Ủy ban nhân dân tỉnh
Bình Dương
23.02.2023 10:22:24
+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 409 /QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Dĩ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Dĩ An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 17/TTr-STNMT ngày 16/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Dĩ An với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2023 *(Đính kèm Phụ lục 1)*.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

a) Diện tích thu hồi đất năm 2023 *(Đính kèm Phụ lục 2)*.

b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2023 *(Đính kèm Phụ lục 2a)*.

c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Dĩ An tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Dĩ An phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Dĩ An được duyệt.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 *(Đính kèm Phụ lục 3)*.

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 *(Đính kèm Phụ lục 3a)*.

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Dĩ An tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Dĩ An và phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Dĩ An được duyệt.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

***Nơi nhận*:**
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: DIỆN TÍCH PHÂN BỔ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ DĨ AN

(Kèm theo Quyết định số: 409 /QĐ-UBND ngày 22 / 02 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Dĩ An	Tân Đ Hiệp	Tân Bình	Bình An	Đông Hòa	Bình Thắng	An Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	**LOẠI ĐẤT**									
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***590,57***	***30,54***	***127,85***	***246,84***	***93,91***	***63,85***	***16,31***	***11,26***
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	380,43	4,56	81,18	172,47	83,39	30,45	3,09	5,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	190,32	25,99	46,36	67,45	5,68	33,40	5,46	5,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	13,53		0,31	6,57	4,84		1,81	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,29			0,34			5,95	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.414,11***	***1.008,99***	***1.268,16***	***789,70***	***503,84***	***981,82***	***529,61***	***332,01***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	153,76	104,18		29,98			4,93	14,67
2.2	Đất an ninh	CAN	3,04	1,51	0,71	0,19	0,10	0,09	0,44	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	685,62	360,08	264,93	13,19		6,06	25,31	16,05
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,47		35,47					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	100,85	9,34	13,27	1,71	29,92	14,71	22,12	9,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	427,45	31,30	105,79	75,78	48,88	29,49	94,44	41,77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	127,17		80,99		46,18			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.682,50	163,14	247,17	225,07	156,67	590,14	212,65	87,65
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT	854,57	125,58	170,82	157,26	102,06	136,77	100,26	61,82
-	Đất thủy lợi	DTL	45,99	0,00	16,60	4,98	10,13	9,64	3,71	0,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,11	1,79	0,08	2,81	2,28	0,12	0,03	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,52	3,16	3,75	0,47	0,65	0,06	0,10	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	529,15	18,19	9,03	4,33	12,95	423,48	56,26	4,91

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Dĩ An	Tân Đ Hiệp	Tân Bình	Bình An	Đông Hòa	Bình Thắng	An Bình
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,03	3,32				5,80	1,09	0,81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,62			3,42	0,50	0,32	0,37	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,77	0,33	0,23	0,01	0,10		0,09	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	70,16	0,25		31,95	18,96		19,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,66			1,66				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,15	4,05	2,10	2,57	3,28	4,39	1,63	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	127,42	5,52	43,54	15,21	5,56	9,33	30,11	18,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,25							0,25
-	Đất chợ	DCH	3,12	0,95	1,02	0,39	0,23	0,21		0,31
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,58	0,39	0,72	0,35	0,39	1,53	0,08	0,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	33,96	3,92	1,35	16,84	6,07	3,79	0,40	1,59
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.977,62	328,01	509,62	408,15	183,47	258,37	131,51	158,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,38	3,78	0,69	0,25	0,52	0,17	0,56	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,99	0,19			0,80			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	18,12	3,15	7,45	1,44	0,66	1,30	2,66	1,47
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	62,86			14,33	11,91	2,12	34,51	0,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	94,74			2,43	18,26	74,05		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***								
II	**KHU CHỨC NĂNG**									
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***								
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***								
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***6.004,69***	***1.039,53***	***1.396,01***	***1.036,54***	***597,75***	***1.045,67***	***545,92***	***343,27***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***								
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Dĩ An	Tân Đ Hiệp	Tân Bình	Bình An	Đông Hòa	Bình Thắng	An Bình
6	*Khu du lịch*	*KDL*	*35,20*			*35,20*				
7	*Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*	*KBT*								
8	*Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*	*KPC*	*721,09*	*360,08*	*300,40*	*13,19*		*6,06*	*25,31*	*16,05*
9	*Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)*	*DTC*	*2.082,77*	*338,20*	*525,07*	*422,22*	*193,27*	*295,25*	*144,80*	*163,97*
10	*Khu thương mại - dịch vụ*	*KTM*	*154,26*	*17,19*	*23,95*	*11,54*	*36,30*	*23,26*	*28,39*	*13,65*
11	*Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*	*KDV*	*2.237,04*	*355,39*	*549,02*	*433,75*	*229,57*	*318,51*	*173,18*	*177,62*
12	*Khu dân cư nông thôn*	*DNT*								
13	*Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*	*KON*								

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ DĨ AN

(Kèm theo Quyết định số: 409 /QĐ-UBND ngày 22 / 02 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Dĩ An	Tân Đ Hiệp	Tân Bình	Bình An	Đông Hòa	Bình Thắng	An Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***89,44***	***6,62***	***25,06***	***14,54***	***25,75***	***4,09***	***11,67***	***1,71***
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,76	0,05	11,66	1,03	12,74	1,78	4,80	1,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	55,68	6,57	13,40	13,51	13,01	2,31	6,87	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2,98***				***0,45***	***0,20***	***2,33***	
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,03						1,03	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,45				0,45			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,20					0,20		
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT								
-	Đất thủy lợi	DTL								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Dĩ An	Tân Đ Hiệp	Tân Bình	Bình An	Đông Hòa	Bình Thắng	An Bình
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,20					0,20		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,31						1,31	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ DĨ AN

(Kèm theo Quyết định số: 409 /QĐ-UBND ngày 22 / 02 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
I	**Công trình, dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư**					
1	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	70,40	31,36	39,04	Bình An, Bình Thắng, Tân Bình, Tân Đông Hiệp	Công trình dạng tuyến
II	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**					
II.1	**Công trình đăng ký mới thực hiện năm 2023**					
1	Nâng cấp, mở rộng đường An Bình và kết nối cầu vượt Sóng Thần	3,40	1,69	1,71	An Bình	Công trình dạng tuyến
2	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Quang Diệu	0,66	0,54	0,12	Tân Bình	Công trình dạng tuyến
3	Di dời mồ mả, cải tạo nghĩa địa Tổ 2, khu phố Tây A, phường Đông Hòa thành công viên	0,20		0,20	Đông Hòa	Thửa đất số 546, tờ bản đồ số 1 (1DH.1)
4	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài (đoạn đấu nối Xa lộ Hà Nội)	0,50		0,50	Bình Thắng	Công trình dạng tuyến
5	Đường N5 (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh dự án Chung cư Tân Bình)	0,51	0,02	0,49	Tân Bình	Công trình dạng tuyến
6	Đường trục chính Đông Tây - Đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp đường Quốc lộ 1K (đoạn đấu nối Xa lộ Hà Nội)	0,50		0,50	Bình Thắng	Công trình dạng tuyến
II.2	**Công trình chuyển tiếp thực hiện năm 2023**					
1	Cải tạo nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)	0,10		0,10	Tân Bình	Công trình dạng tuyến
2	NC, MR mặt đường và HTTN đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	0,56	0,25	0,31	Đông Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số DC22
3	Xây dựng đường trên kênh T4	1,45		1,45	Tân Đông Hiệp	Công trình dạng tuyến
4	Nâng cấp, mở rộng đường N7 (phường Dĩ An)	0,79		0,79	Dĩ An	Công trình dạng tuyến
5	Đường D14 (đoạn từ ĐT743A đến đường N14)	0,98	0,30	0,68	Bình Thắng	Công trình dạng tuyến
6	Xây dựng đường dẫn và hạ tầng khu đất công tại phường Đông Hòa	7,70	7,38	0,32	Đông Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 3 (2DH)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
7	Bồi thường GPMB phục vụ mở mới đường D1 nối QL1K và đường Vành đai ĐHQG (bên cạnh trường TH Nguyễn Bỉnh Khiêm)	0,51		0,51	Đông Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 8DH.2
8	Trạm bơm nước thải thuộc Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	0,12		0,12	Đông Hòa, An Bình, Dĩ An, Tân Đông Hiệp	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 1TĐH.1, 10DH, 9TDH.2, 8AB.7, 6AB.4,3DH
9	Trạm biến áp 110kV Bình Thung và nhánh rẽ đấu nối	0,45		0,45	Bình An	Công trình dạng tuyến
10	Trạm 110kV Tân Bình và đường dây đấu nối	0,50		0,50	Tân Bình	Công trình dạng tuyến
11	Xây dựng suối Bình Thắng (đoạn từ Đại học Quốc gia đến Quốc lộ 1A)	5,59		5,59	Bình Thắng	Công trình dạng tuyến
12	Nâng cấp, mở rộng đường Tô Vĩnh Diện	1,79	1,07	0,72	Đông Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 8.ĐH.2; 8.ĐH.3; 8.ĐH.5
13	Nâng cấp, mở rộng đường D5, D8 phường Bình An	1,35		1,35	Bình An	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 2BA.6; 2BA.10; 2BA.11
14	Đường kết nối KCN Tân Đông Hiệp B vào đường Mỹ Phước - Tân Vạn	0,39		0,39	Tân Đông Hiệp	Tờ bản đồ số 8TDH.A; 4TDH.B
15	Nâng cấp, mở rộng ĐT 743 (đoạn từ Miếu Ông Cù - nút giao Sóng Thần)	11,21		11,21	An Bình, Dĩ An, Tân Đông Hiệp	Công trình dạng tuyến
16	Nút giao thông cổng chính ĐHQG	0,31	0,08	0,23	Đông Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 6DH.6; 6DH.7
17	Xây dựng đường Bắc Nam 3 (Đoạn từ MP-TV đến đường ĐT743)	3,93	0,68	3,25	Bình An	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 4BA; aBA.5; 2BA.12; 2BA.6
18	Hệ thống thoát nước suối Lồ Ô	2,00		2,00	Bình Thắng, Bình An	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 4.BA.2; 4.BA.3; 4.BA.8; 4.BA.9
19	Đường trục chính Đông Tây - Đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp đường Quốc lộ 1K.	9,96	6,29	3,67	Đông Hoà, Bình An, Bình Thắng	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11.BT.3; 11.BT.2; 11.BT.1; 11.BT; 10.BT; 5.ĐH; 4. ĐH; 10.BA; 4.BA; 4.BA.13; 4.BA.12
20	Tuyến D9 (từ Lê Văn Mầm đến Nguyễn Thị Minh Khai)	0,40	0,01	0,39	Tân Đông Hiệp	Công trình dạng tuyến
21	Rạch Cái Cầu	8,62	1,04	7,58	Tân Đông Hiệp, Bình An	Công trình dạng tuyến
22	NC, MR đường 30/4, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An	3,39	1,51	1,88	Bình Thắng	Công trình dạng tuyến
23	NC, MR đường Phan Huy Ích, một phần đường số 7 và một phần đường số 12, phường Dĩ An	0,38	0,21	0,17	Dĩ An	Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Xã, phường, thị trấn	Vị trí, Số tờ, số thửa
24	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và HTTN trục đường N7 (đường vào trường THCS tạo nguồn Bình Thắng, phường Bình Thắng)	0,91	0,51	0,4	Bình Thắng	Công trình dạng tuyến
25	Tuyến đường Vành đai Đông Bắc 2	5,59	1,62	3,97	Bình An, Bình Thắng	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 5BA.3, 5BA.5, 6BA.16BA.2, 10BT, 6BT.36BT.1, 6BT

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ DĨ AN

(Kèm theo Quyết định số 449 /QĐ-UBND ngày 22 / 02 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Dĩ An	Tân Đ Hiệp	Tân Bình	Bình An	Đông Hòa	Bình Thắng	An Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**		**67,09**	**5,74**	**8,49**	**24,68**	**11,41**	**4,42**	**7,43**	**4,92**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,52		1,10	18,99	3,32	0,62		3,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,57	5,74	7,39	5,69	8,09	3,80	7,43	1,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**									
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Dĩ An	Tân Đ Hiệp	Tân Bình	Bình An	Đông Hòa	Bình Thắng	An Bình
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**20,47**						**11,41**	**9,06**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ DĨ AN

(Kèm theo Quyết định số: 409 /QĐ-UBND ngày 22 / 02 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số thửa, số tờ
I	**Đất ở tại đô thị**					
1	Khu nhà ở, thương mại dịch vụ Đông Bình Dương (Công ty TNHH Phát triển Đô thị Đông Bình Dương)	126,70	111,66	15,04	Tân Bình	
2	Khu cao ốc căn hộ Tân Việt Phát (Công ty Cổ phần BĐS Tân Việt Phát)	2,38		2,38	Bình Thắng	Thửa đất số 166, 167, 164, 168, 382, 383-387, 388, 101, 100-121, 165, 381, 385, 384, 386 thuộc tờ bản đồ số 09 và thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 22.
3	Khu nhà ở thương mại Quốc Cường (Công ty TNHH Đầu tư BĐS Quốc Cường)	1,10		1,10	Tân Đông Hiệp	
4	Khu chung cư Tân Bình (Công ty TNHH ĐT BĐS Phúc An Gia)	0,94		0,94	Tân Bình	Thửa đất số 1547, 1548, 1594, 1549, 1468, tờ bản đồ số 41, E3.1
5	Khu thương mại- Dịch vụ- Văn phòng - căn hộ Bcons giai đoạn 2 (Công ty cổ phần địa ốc Bcons)	0,62		0,62	Đông Hòa	Thửa đất số 2008, 2009, tờ bản đồ số 12
6	Chung cư ĐT743 (Công ty Cổ phần BĐS Bcons PS)	0,25		0,25	Tân Đông Hiệp	Thửa đất số 2150, tờ bản số số 66
7	Chung cư Hạnh Phúc (Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng Toàn Thành)	0,48		0,48	Tân Đông Hiệp	Thửa đất số 1521, 1522, 1523 tờ bản đồ số 31
8	Chung cư thương mại Đông Hưng (công ty cổ phần công nghiệp Đông Hưng)	2,31		2,31	Dĩ An	Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 15
9	Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ, văn phòng (Công ty cổ phần Khách sạn đầu tư Kim Sơn)	1,07		1,07	An Bình	Thửa đất số 783, 161, 782, 758, 922 tờ 28; thửa 759, 1655, 1703 tờ bản đồ số 34
10	Khu nhà ở kết hợp Trung tâm thương mại RiTa Võ - Phú Khang (Công ty Cổ phần BĐS Phú Khang)	3,75		3,75	Bình Thắng	Thửa đất số 435-446a, 428-442, 443-438, 444-445, 427-437, 433, 424-425a, 426a-184a, 439-440, 441-434, 436, 448, 450, 465, 451, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 601, 429, 430, 431, 432 tờ bản đồ số 7 và thửa đất số 747 tờ bản đồ số 6
11	Khu nhà ở cao tầng An Thịnh 1 (Công ty cổ phần bất động sản địa ốc An Thịnh-ATTLAND)	0,78		0,78	Bình Thắng	Thửa đất số 1339,1340,1341, 1342, 1343, 1344, 1345, 1346, 1358 , tờ bản đồ số 22

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số thửa, số tờ
12	Chung cư thương mại Hữu Nghị (Công ty TNHH TM BĐS Hữu Nghị)	0,68		0,68	Bình Thắng	Thửa đất số 210, 211, 220, 221, 222, tờ bản đồ số 5
13	Chung cư Phúc Đạt Connect 3 (Công ty CP PT ĐT Phúc Đạt Connect 3)	1,44		1,44	Bình Thắng	Thửa đất số 559C, 637, 1299, 1054, 559A4, 1291, tờ bản đồ số 7, 18, 7
14	Chung cư Green Land Bình An (Công ty TNHH Địa ốc Green Land Bình An)	0,43		0,43	Bình An	Thửa đất số 2358, 2359, 2360, 2380 tờ bản đồ số 32
15	Khu nhà ở cao tầng Ngôi Sao Hoàng Nam (Công ty TNHH Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Hoàng Nam)	0,83		0,83	Bình An	Thửa đất số 2458, 2459 tờ bản đồ số 41 và thửa đất số 770 tờ bản đồ số 4BA.13
16	Khu nhà ở cao tầng Phượng Hoàng Luxury (Công ty TNHH Đầu tư Dự án Phượng Hoàng)	0,56		0,56	Tân Bình	Thửa 1641, 1642, 1643, 1644, 1645, 1463, 822, 1462 tờ số 19 (D2.4); thửa 808, 820 tờ số D2
17	Dự án chung cư Tân Đông Hiệp (Công ty Cổ phần Nam Kiến Phước)	1,79		1,79	Tân Đông Hiệp	Thửa đất số 2192, tờ bản số số 26 (8TDH.B); thửa đất số 131, tờ bản đồ số 26
18	Khu căn hộ Phúc Lộc Khang (Công ty Cổ phần đầu tư Phúc Lộc Khang)	1,60		1,60	Tân Đông Hiệp	Thửa đất số 3418 (thửa cũ 203), 3419 (thửa cũ 204), 3420 (thửa cũ 214), 3421 (thửa cũ 217) tờ bản đồ số 41 (tờ cũ số 11)
19	Chung cư Tân Bình (Công ty cổ phần bất động sản Phú Mỹ Hiệp)	0,65		0,65	Tân Bình	Thửa đất số 1683, tờ bản đồ số 32
20	Chung cư Tân Bình -Tân Vạn (Công ty Cổ phần Bất động sản Bcons Land)	0,69		0,69	Tân Bình	Thửa đất số 1871, tờ bản đồ số 32
21	Chung cư Thống Nhất (Công ty cổ phần bất động sản Phú Mỹ Hiệp)	1,99		1,99	Bình An	Thửa đất số 707, tờ bản số số 34; thửa đất số 775, tờ bản đồ số 34; thửa đất số 1981, tờ bản đồ số 34
22	Chung cư Bình An - Đông Tây (Công ty Cổ phần BĐS Bcons Land)	3,23		3,23	Bình An	Thửa đất số 2317, 2318, 2319, 2320, tờ bản đồ số 39
23	Chung cư Lê Trọng Tấn (Công ty Cổ phần Bất động sản BCONS PS)	0,38		0,38	An Bình	Thửa đất số 342, tờ bản đồ số 28
24	Dự án nhà ở do Công ty TNHH TM và dịch vụ Vương Bảo Long đăng ký	8,68		8,68	An Bình	Thửa đất số 2603, tờ bản đồ số 13; thửa đất số 424 tờ bản đồ số 23

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số thửa, số tờ
25	Chung cư Thương mại VietPearl Plaza (Công ty Cổ phần tư vấn Phát triển dự án Vietpearl group & TAB)	0,82		0,82	Tân Bình	Thửa đất số 1898, 1897, 1896, 1895 tờ bản đồ số 22; thửa đất số 1348 tờ bản đồ số 23
26	Khu chung cư An Bình (Công ty Cổ phần kinh doanh BDS An Lộc Thiên)	1,43		1,43	An Bình	Thửa đất số 193b, 1207, 1710, tờ bản đồ số 9AB.10
27	Dự án khu nhà ở kết hợp trương mại dịch vụ Tân Vạn Phát (Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Tân Vạn Phát)	6,54		6,54	Bình Thắng	Thửa đất số 1297, 1238, 1289, 1369, 1288, 1287, 469, 1263, 1201, 1205, 1176, 1188, 1199, 1058, 559a1, 559a2, 1090, 560a; tờ bản đồ số 18
28	Khu nhà ở cao tầng Honas Residence 2 (Công ty Cổ phần đầu tư dự án Hoàng Nam)	0,69		0,69	Bình An	Thửa đất số 2021, tờ bản đồ số 5BA
29	Khu chung cư Đức Lợi (Công ty TNHH Đức Lợi)	0,57		0,57	Bình An	Thửa đất số 617, 618, 1176 tờ bản đồ số 02; thửa đất số 3809 tờ bản đồ số 12
30	Chung cư Bình Thắng (Công ty cổ phần địa ốc Bcons)	0,34		0,34	Bình Thắng	Thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 22
31	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Bình An (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bình An Land)	0,43		0,43	Bình An	Thửa đất số 2453, tờ bản đồ 4BA.12
32	Khu căn hộ cao tầng Stown Phúc An 2 (Công ty TNHH STC Bình Dương)	0,17		0,17	Dĩ An	Thửa đất số 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, tờ bản đồ số 43
II	**Dự án thương mại dịch vụ**					
1	Dự án Trạm xăng dầu Đặng Lộc Phát (Công ty TNHH Đặng Lộc Phát)	0,04		0,04	Bình An	Thửa đất số 1753, 8033, 863; tờ bản đồ số 2
III	**Đất công trình sự nghiệp khác**					
1	Trạm đăng kiểm xe cơ giới	0,80		0,80	Bình An	
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**					
1	Bệnh viện Quốc tế Perfect (Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Perfect)	0,19		0,19	Đông Hòa	Tờ bản đồ số 2
V	**Công trình, dự án giao đất, thuê đất**					
1	Dự án chợ Thống Nhất	0,18		0,18	Dĩ An	Thửa đất số 719, 1AB.6
2	Dự án chợ Nội Hóa	0,15		0,15	Bình An	Thửa đất số 1425, 1439 tờ 4BA.7
3	Các vị trí đất thực hiện theo Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh	0,04		0,04	Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số thửa, số tờ
4	Trường tiểu học Nhị Đồng 2	0,80		0,80	Dĩ An	
5	Tái định cư Đại học Quốc gia TPHCM	33,36	15,71	17,65	Bình An	Tờ bản đồ số DC3, DC5
6	Dự án xin giao đất trung tâm văn hóa lao động Dĩ An	0,40		0,40	Dĩ An	
7	Đường từ quốc lộ 1K đi đại hoc Quốc gia TP. HCM và Xây dựng Khu tổ hợp phát triển nhà ở dịch vụ thương mại (Cty CP Trương Thiên Hà và Cty TNHH ĐT XD TM Băng Dương)	4,60		4,60	Đông Hòa	Tờ bản đồ số 8DH; 8DH.4
8	Các vị trí đất công sử dụng làm công viên cây xanh	4,64		4,64	Dĩ An, Bình An, Bình Thắng, Tân Đông Hiệp, Đông Hòa, Bình An, Tân Bình	
9	Giao đất các khu vực nghĩa địa để thực hiện chỉnh trang đô thị	1,68		1,68	Tân Bình, Bình Thắng, Đông Hòa, Bình An, Dĩ An	
VI	**Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân**	**26,10**		**26,10**		
VI.1	**Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ODT**	**16,10**		**16,10**		
VI.2	**Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMD**	**10,00**		**10,00**		
VII.3	**Dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa**					
1	Dự án khu dân cư (Công ty TNHH Phát triển đô thị Đông Bình Dương)	126,70	121,40	5,30	Tân Bình	Các thửa đất thuộc dự án khu dân cư thương mại dịch vụ Đông Bình Dương